FireAnt

# CTCP Phốt Pho Apatit Việt Nam (UPCOM: PAT)

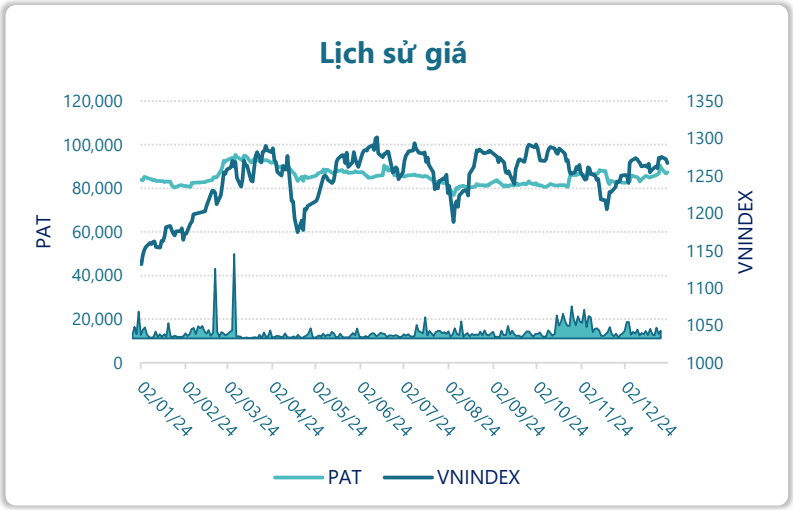


| Thông tin giao dịch | 31/12/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **87,300** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 95,319 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 76,858 |
| SL cổ phiếu LH | 25,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 19,240 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.2% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 2,183 |
| P/E | 8.2 |
| EPS | 10,598 |

**DT thuần**

*Q4/24*

**428**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼199| -31.7%

YoY: ▲ 65.0| 18.0%

**LN sau thuế**

*Q4/24*

**81.0**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 13.6| 20.2%

YoY: ▲ 28.9| 55.5%

**Tỷ suất lãi EBIT**

2024

**16.5%**

+/- YoY: ▼ 1.5%

**DT thuần**

*2024*

**1,721**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 10.0| 0.6%

**LN sau thuế**

*2024*

**265**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼21.0| -7.2%

**ROE**

2024

**48.7%**

+/- YoY: ▲ 4.8%

## Kết quả kinh doanh

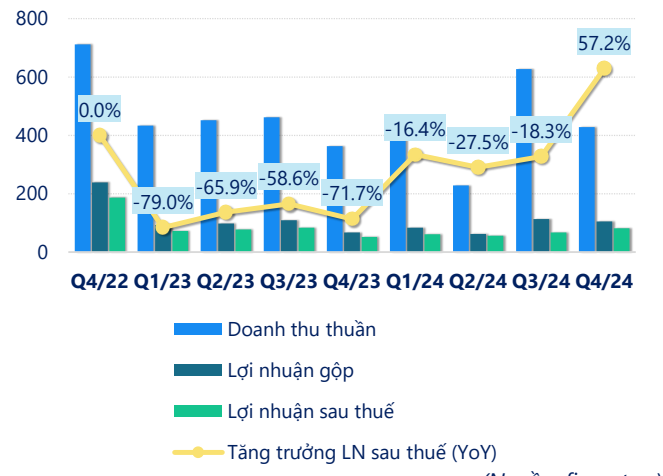


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản

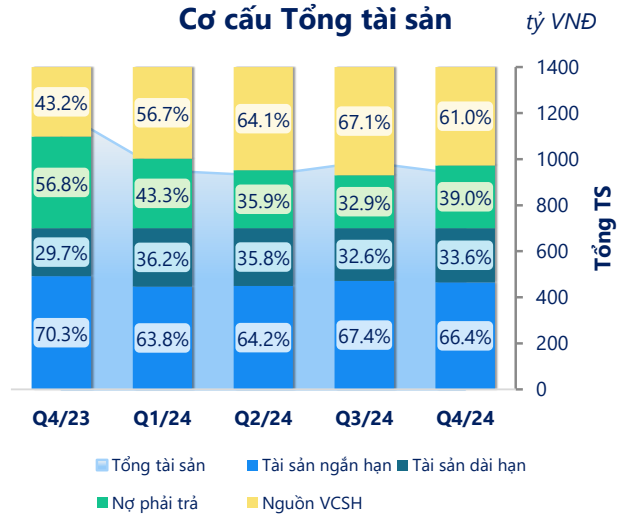


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

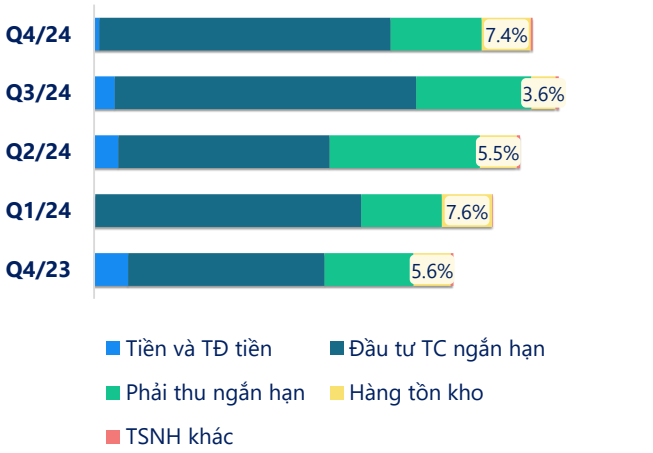


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

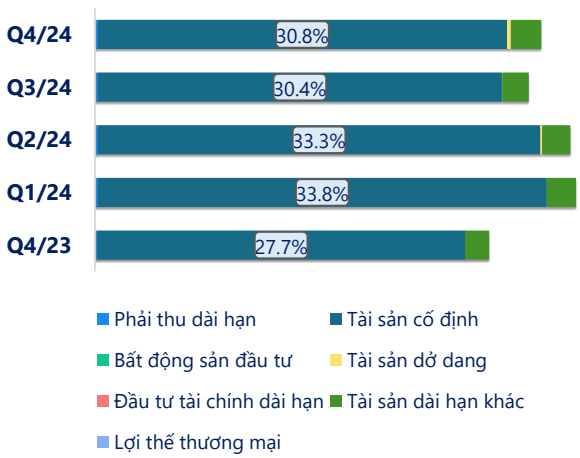


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay

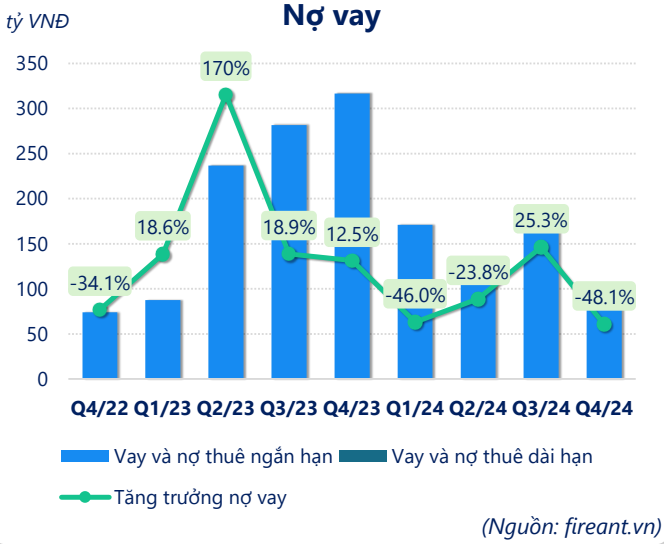


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu

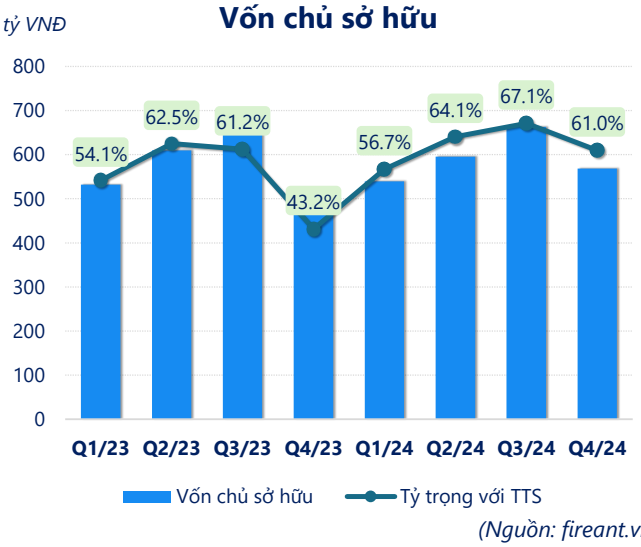


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn

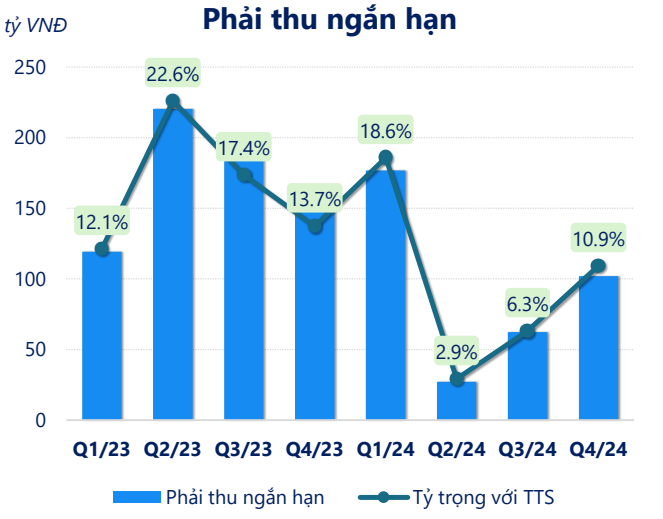


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định

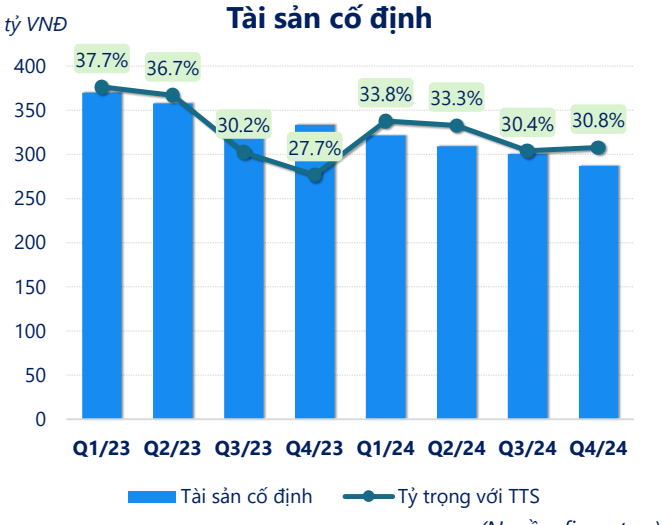


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang

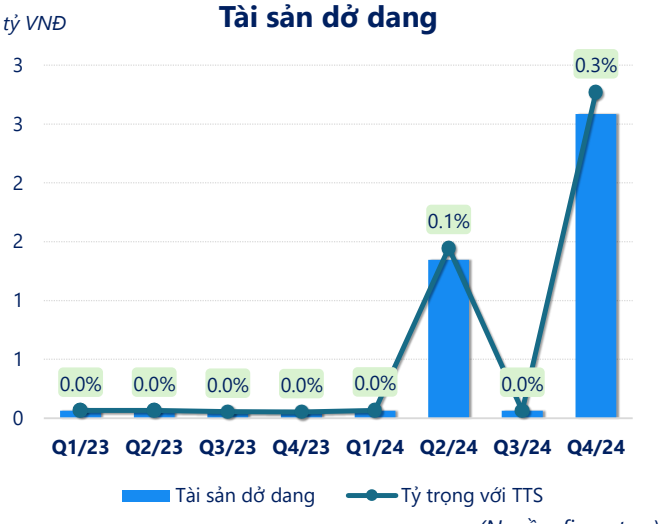


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản

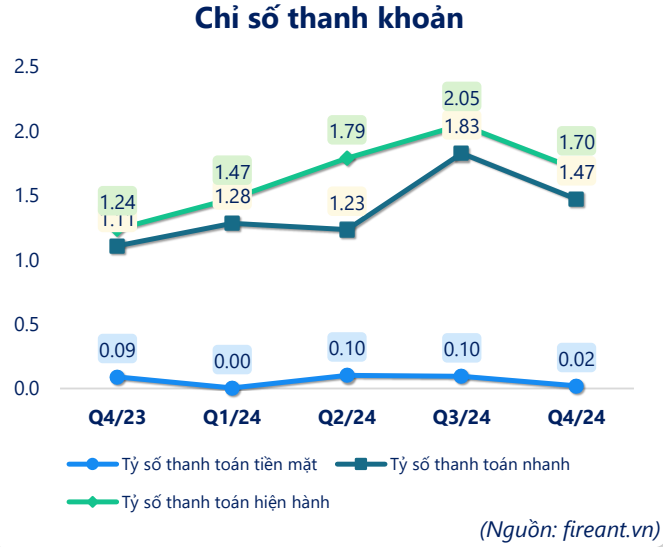


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản

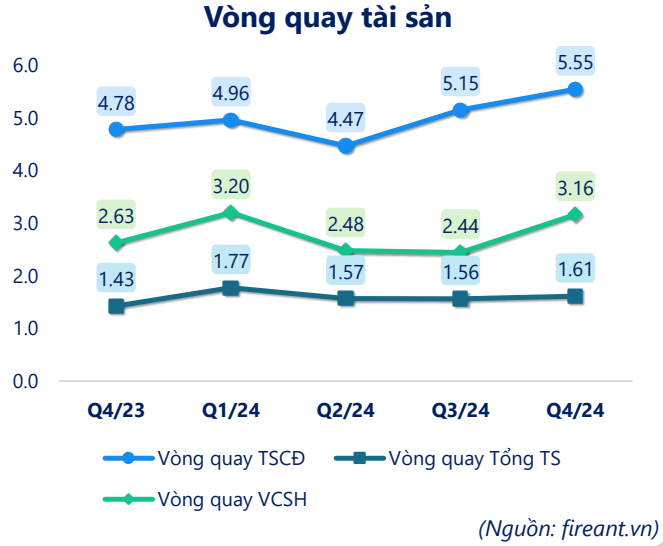


*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **1,205** | **951** | **929** | **988** | **933** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **847** | **607** | **597** | **666** | **619** |
| Tiền và tương đương tiền | 61.6 | 1.73 | 34.1 | 30.9 | 7.29 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 528 | 348 | 348 | 499 | 424 |
| Phải thu ngắn hạn | 165 | 177 | 27.1 | 62.3 | 102 |
| Hàng tồn kho | 89.0 | 79.5 | 185 | 72.0 | 84.7 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 3.33 | 1.08 | 2.54 | 1.21 | 1.48 |
| **Tài sản dài hạn** | **357** | **344** | **332** | **322** | **313** |
| Phải thu dài hạn | 2.00 | 2.00 | 2.00 | 2.00 | 2.00 |
| Tài sản cố định | 333 | 321 | 309 | 301 | 287 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 0.06 | 0.06 | 1.35 | 0.06 | 2.58 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dài hạn khác | 21.9 | 20.8 | 19.8 | 19.7 | 21.4 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **685** | **412** | **334** | **325** | **364** |
| **Nợ ngắn hạn** | **685** | **412** | **334** | **325** | **364** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 317 | 171 | 130 | 163 | 84.8 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 24.2 | 128 | 83.5 | 63.3 | 189 |
| Nợ dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **520** | **540** | **595** | **663** | **569** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **520** | **540** | **595** | **663** | **569** |
| Vốn điều lệ | 250 | 250 | 250 | 250 | 250 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*